

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 28 tháng 9 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/9/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/9/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút			12.110,150				-	10.624,658	87,73	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	6,40	5.500,600	Tự do	0,15	0,20	(0,05)	5.500,60	100	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	4,00	3.766,700	Cửa van	-0,85	-0,75	(0,10)	3.016,344	80	
3	Hồ Buôn Buôr	Tầm thẳng	1,40	298,520	Cửa van	-0,45	-1,10	0,65	297,000	99	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	6,50	424,000	Tự do	-0,90	-1,00	0,10	420,000	99	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	3,10	194,250	Tự do	0,03	0,10	(0,07)	194,250	100	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	6,05	614,060	Tự do	0,00	0,05	(0,05)	614,060	100	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	3,90	392,520	Tự do	-1,75	-1,70	(0,05)	110,460	28	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	6,70	919,500	Cửa van	-2,60	-2,90	0,30	471,944	51	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô									
II	Huyện Krông Nô			22.514,310				-	18.364,310	81,57	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rô	Đắk Rô	18,00	12.510,000	Cửa van	-4,80	-4,80	-	8.360,000	67	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3,60	3.600,000	Tự do	1,00	1,00	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	4,00	3.264,920	Tự do	0,25	0,25	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	1,50	456,900	Tự do	0,08	0,08	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	2,50	846,000	Tự do	0,00	0,00	-	846,000	100	Dang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	2,00	695,000	Tự do	0,15	0,15	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	5,10	598,520	Tự do	0,10	0,10	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	3,17	173,870	Tự do	0,05	0,05	-	173,870	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	7,10	369,100	Tự do	0,05	0,05	-	369,100	100	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir						-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir				2,50	2,50	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir				2,20	2,20	-			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir				2,30	2,30	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir				2,20	2,20	-			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir				1,20	1,20	-			
	- Trạm bơm số 5	Nâm N'Dir				1,00	1,00	-			
11	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách						-			
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách					3,00	3,00	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách					3,20	3,20	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách					3,20	3,20	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Sũk	Quảng Phú				2,00	2,00	-			
III	Huyện Đắk Mil			20.262,220				-	19.095,559	94,24	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	10,00	7.747,500	Tự do	0,22	0,22	-	7.747,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	3,85	2.830,480	Tự do	0,03	0,02	0,01	2.830,480	100	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	3,00	37,500	Tự do	1,87	1,87	-	21,217	57	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	4,00	620,000	Tự do	-1,85	-1,85	-	247,566	40	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	4,00	350,000	Cửa van	-0,70	-0,50	(0,20)	270,900	77	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	5,20	498,000	Cửa van	0,20	0,00	0,20	498,000	100	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	6,55	513,960	Tự do	0,02	0,02	-	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đội 3)	Thuận An	2,00	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	4,00	475,000	Tự do	0,00	0,00	-	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	7,00	315,000	Tự do	0,02	0,00	0,02	315,000	100	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	6,00	285,000	Tự do	0,02	0,02	-	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	4,80	288,000	Tự do	0,20	0,20	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	2,00	30,000	Tự do	0,08	0,08	-	30,000	100	
14	Đập ông Hiến	Đức Minh	3,00	30,000	Tự do	0,20	0,20	-	30,000	100	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	3,40	618,680	Cửa van	-1,20	-1,20	-	284,676	46	
16	Công trình Đắk NDRót	Đắk N'DRót	7,50	220,000	Tự do	0,03	0,03	-	220,000	100	
17	Công trình Đắk Rla	Đắk N'DRót	4,00	165,000	Tự do	0,04	0,04	-	165,000	100	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	3,70	192,300	Cửa van	-1,50	-1,50	-	106,633	55	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	8,00	133,400	Cửa van	0,00	0,00	-	133,400	100	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	4,56	91,600	Cửa van	-0,98	-0,98	-	76,279	83	
21	Công trình hồ Đắk Loou	Đắk Lao	8,50	55,000	Tự do	0,30	0,30	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	3,00	30,000	Tự do	0,05	0,05	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	8,00	283,500	Cửa van	-1,18	-1,18	-	219,360	77	
24	Công trình Đô Ry II	Đắk Rla	12,70	1.314,050	Cửa van	-1,13	-1,13	-	1.146,338	87	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	4,00	165,000	Tự do	0,04	0,04	-	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắk Găn	Đắk Găn	4,00	61,250	Tự do	0,01	0,01	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	4,80	10,000	Tự do	0,06	0,08	(0,02)	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắk Săk	2,00	720,000	Tự do	0,04	0,03	0,01	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	2,50	50,000	Cửa van	-1,00	-1,00	-	18,000	36	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	10,00	1.275,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao		600,000	Tự do	0,30	0,30	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao		110,000	Tự do	0,30	0,30	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao		102,000	Tự do	0,07	0,07	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song			9.075,530				-	9.075,530	100,00	
1	Hồ Sinh Muông	Thuận Hạnh	3,00	1.431,000	Tự do	0,12	0,12	-	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuai	Đắk N'Drung	7,77	1.230,700	Cửa van	0,16	0,16	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	5,00	115,000	Trần giếng	-1,25	-1,25	-	86,814	75	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	4,50	759,000	Tự do	0,22	0,22	-	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruông	TT Đức An	5,70	321,500	Trần giếng	0,07	0,07	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	4,50	252,000	Tự do	0,10	0,10	-	252,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/9/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 26/9/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	3,20	114,000	Tự do	0,30	0,30	-	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	2,70	479,950	Tự do	0,17	0,17	-	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	4,70	455,900	Tràn giếng	0,10	0,10	-	455,900	100	
10	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	8,80	907,670	Cửa van	0,15	0,15	-	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	7,00	641,800	Tự do	0,02	0,02	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	4,40	563,950	Cửa van	0,05	0,05	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	6,80	748,800	Tự do	0,15	0,15	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	3,20	135,000	Cửa van	0,15	0,15	-	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	4,20	145,000	Tự do	0,36	0,36	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	6,00	262,000	Tự do	0,12	0,12	-	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	8,70	742,600	Cửa van	0,05	-0,15	0,20	742,600	100	MN tăng nhanh
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	5,30	249,500	Tự do	0,07	0,07	-	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	8,01	1.064,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	3,90	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	5,00	1.717,660	Tự do	0,07	0,07	-	1.717,660	100	
V	Thị xã Gia Nghĩa			7.091,090					7.091,090	100,00	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	8,20	1.082,400	Tự do	0,02	0,02	-	1.082,400	100	
2	Hồ Chế Biên	Đắk N'ia	4,00	689,800	Tự do	0,32	0,32	-	689,800	100	
3	Hồ Fai Kol Poul Đãng	Đắk N'ia	5,40	230,000	Tự do	0,02	0,02	-	230,000	100	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đô)	Đắk N'ia	4,70	426,600	Tự do	0,03	0,03	-	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	7,41	790,100	Tự do	0,03	0,03	-	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	6,00	355,690	Tự do	0,05	0,05	-	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	8,40	306,190	Tự do	0,04	0,04	-	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	3,00	574,500	Tự do	0,03	0,03	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	5,50	772,160	Tự do	0,05	0,05	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	5,10	68,900	Tự do	0,04	0,04	-	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	3,10	603,750	Cửa van	0,32	0,32	-	603,750	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	4,00	300,000	Tự do	0,15	0,15	-	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	4,50	286,000	Tự do	0,08	0,08	-	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	4,95	605,000	Tự do	0,10	0,10	-	605,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong			11.656,600				-	11.636,100	99,82	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	3,50	1.200,000	Tự do	0,68	0,60	0,08	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	4,00	1.098,450	Tự do	0,20	0,20	-	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	6,50	240,000	Tự do	0,10	0,10	-	240,000	100	
4	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	3,00	560,250	Tự do	0,02	0,02	-	560,250	100	
5	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	7,90	145,000	Tự do	0,03	0,03	-	145,000	100	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	3,50	620,520	Tự do	0,06	0,06	-	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	8,06	625,500	Tự do	0,05	0,06	(0,01)	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	3,80	456,030	Tự do	0,16	0,16	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	2,50	370,000	Tự do	0,20	0,22	(0,02)	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	2,00	260,000	Tự do	0,26	0,25	0,01	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	7,70	524,170	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	2,50	190,000	Tự do	0,22	0,22	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	9,60	568,800	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơi)	Quảng Khê	2,17	410,300	Tự do	0,02	0,03	(0,01)	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	8,50	356,320	Tự do	0,01	0,02	(0,01)	356,320	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	4,30	732,900	Tự do	0,18	0,20	(0,02)	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	2,00	350,000	Tự do	0,01	0,01	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê	8,27		Tự do	0,02	0,03	(0,01)			
19	Hồ Băc Rai	Quảng Khê	3,50		Tự do	0,02	0,03	(0,01)			
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	8,00	332,700	Tự do	0,04	0,03	0,01	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắk Som	2,50	400,000	Tự do	0,05	0,05	-	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	8,40	241,400	Tự do	-0,50	-0,65	0,15	220,900	92	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Som	3,00		Tự do	0,07	0,05	0,02			
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	7,80	84,000	Tự do	0,01	0,01	-	84,000	100	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	8,10	165,120	Tự do	0,01	0,01	-	165,120	100	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	8,00	691,000	Tự do	0,01	0,01	-	691,000	100	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	8,30	169,340	Tự do	0,03	0,02	0,01	169,340	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	4,50	270,000	Tự do	0,03	0,03	-	270,000	100	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	2,90	594,800	Tự do	0,07	0,07	-	594,800	100	
30	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng	3,50		Tự do	0,05	0,05	-			
VII	Huyện Đắk RLấp			27.037,690				-	26.690,716	98,72	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	4,00	1.340,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	3,80	1.213,250	Cửa van	-0,75	-0,75	-	1.118,000	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	14,00	8.090,000	Tự do	0,15	0,15	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	4,50	452,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	398,942	88	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	9,10	1.103,000	Tự do	0,03	0,05	(0,02)	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Cồn	Đạo Nghĩa	4,80	773,810	Tự do	0,10	0,10	-	773,810	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	3,50	1.164,440	Tự do	0,20	0,25	(0,05)	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	4,84	938,900	Tự do	0,10	0,10	-	938,900	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	6,10	1.000,700	Tự do	0,12	0,12	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	6,50	461,300	Tự do	0,15	0,15	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	5,40	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	6,50	403,030	Tự do	0,15	0,15	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	4,80	702,070	Tự do	0,10	0,10	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	6,90	745,000	Tự do	0,25	0,25	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	3,40	686,060	Tự do	0,09	0,09	-	686,060	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	4,00	264,480	Tự do	0,15	0,15	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	8,60	289,400	Tự do	0,10	0,10	-	289,400	100	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	6,90	764,350	Tự do	0,20	0,20	-	764,350	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Cột nước hữu ích Hhd (m)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
						So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 28/9/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 26/9/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	5,40	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	6,77	916,700	Tự do	0,12	0,12	-	916,700	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	6,00	350,000	Tự do	0,35	0,40	(0,05)	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	6,60	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	4,10	408,100	Tự do	0,20	0,20	-	408,100	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	3,20	422,000	Tự do	0,10	0,10	-	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	6,00	458,900	Tự do	0,20	0,20	-	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	5,00	544,000	Tự do	0,10	0,10	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	4,30	418,100	Cửa van	0,15	0,15	-	418,100	100	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	6,60	610,300	Tự do	0,05	0,05	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	4,00	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	5,40	494,000	Tự do	0,15	0,15	-	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	1,70	532,000	Tự do	0,15	0,15	-	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	5,50	177,200	Cửa van	-0,60	-0,60	-	167,15	94	
VIII Huyện Tuy Đức			-	13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắc R'Tih	Đắc R'Tih	6,00	2.224,000	Tự do	0,15	0,15	-	2.224,000	100	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	3,53	1.081,000	Tự do	0,15	0,15	-	1.081,000	100	
3	Hồ Đắc R'ia	Đắc R'Tih	3,60	1.049,000	Tự do	0,07	0,07	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	4,70	313,300	Tự do	0,08	0,08	-	313,300	100	
5	Hồ Đắc Huýt	Quảng Trực	8,40	390,000	Tự do	0,08	0,08	-	390,000	100	
6	Hồ Đắc Biêng	Đắc R'Tih	3,20	709,000	Cửa van	0,15	0,15	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	5,50	138,470	Tự do	0,12	0,12	-	138,470	100	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	6,90	403,700	Tự do	0,08	0,08	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	5,00	107,900	Tự do	0,10	0,10	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	3,90	728,400	Tự do	0,15	0,15	-	728,400	100	
11	Đập Đắc Bu Rley	Đắc R'Tih	5,00	115,520	Tự do	0,08	0,08	-	115,520	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	5,70	562,300	Tự do	0,12	0,12	-	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	7,13	460,800	Tự do	0,21	0,20	0,01	460,800	100	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	8,00	460,800	Tự do	0,19	0,18	0,01	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	8,00	562,500	Tự do	0,17	0,16	0,01	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	3,90	335,800	Tự do	0,15	0,15	-	335,800	100	
17	Đập Đắc Huýt 4	Quảng Trực	4,30	377,830	Tự do	0,11	0,11	-	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	7,00	815,000	Tự do	0,12	0,12	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	4,58	650,000	Tự do	0,21	0,20	0,01	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	48,39	287,000	Tự do	0,20	0,19	0,01	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	5,06	311,000	Tự do	0,20	0,19	0,01	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	5,00	252,000	Tự do	0,11	0,10	0,01	252,000	100	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	4,10	1.230,700	Tự do	0,08	0,08	-	1.230,700	100	
170	TỔNG CỘNG:			123.313,610					116.143,983	94,19	